TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/ 2019/HNGĐ-ST
Ngày 17-7-2019
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Sái Đức Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hợi

Ông Dương Viết Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Hải-Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Bà Nguyễn Thu Nga-Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 256/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/ 2019/QĐXX-ST ngày 04 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn số 07/2019/ QĐST-HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1976

Địa chỉ: Xóm L, xã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ L, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956

Bà Ngô Thị H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Xóm L, xã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn anh Nguyễn Quang Đ trình bày: Tôi với chị Nguyễn Thị N có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tự nguyện tại UBND xã L, ngày 15/11/1999. Sau khi kết hôn thì vợ chồng vào Miền Nam làm ăn kinh tế đến năm 2005 thì về cùng chung sống với bố mẹ đẻ từ đó cho đến nay. Trong thời gian chung sống tình cảm vợ chồng sống hòa thuận được 02 năm, sau đó thường hay phát sinh mâu thuẫn. Do chị N có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác và đã tự ý bỏ nhà về nhà bố mẹ đẻ sinh sống dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau. Nay anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn quan tâm thương yêu nhau nữa và ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Theo nội dung việc đăng ký kết hôn tự nguyện mà anh Đ vừa trình bày là đúng, nguyên nhân dẫn đến tình cảm vợ mâu thuẫn là do anh Đ không chăm lo đến cuộc sống gia đình, thường xuyên đánh đập vợ con. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đồng ý ly hôn với anh Đ.

Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và thăm nom con sau khi ly hôn:

Nguyên đơn anh Đ, bị đơn chị N trình bày: Vợ chồng có 02 con, cháu Nguyễn Việt A, sinh ngày 16/11/2000 (hiện nay đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết), cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 21/8/2010, anh Đ và chị N đều đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về điều kiện để nuôi dưỡng cháu Đ, quá trình hòa giải và tại phiên tòa:

- Anh Đ trình bày: Nghề nghiệp hiện anh đang làm công nhân có thu nhập bình quân là 9.000.000đồng/tháng, anh đang sống cùng với bố mẹ đẻ nhà cửa ổn định, nguyện vọng của cháu Đ muốn được ở với bố, vì cháu đang tại Trường Tiểu học L. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng, học tập của cháu Đ được thuận lợi hơn.

- Chị N trình bày: Nghề nghiệp hiện nay chị đang làm công nhân có thu nhập bình quân là 9.000.000đồng/tháng, hiện nay đang sống cùng với bố mẹ đẻ nếu để cháu Đ ở với bố thì việc học tập sẽ giảm sút và chăm sóc nuôi dưỡng cháu không được đảm bảo.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ và chị N đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về nợ chung: Anh Đ và chị N đều xác định không có.

Về Tài sản chung:

- Anh Đ và chị N đều trình bày mỗi người có một chiếc xe mô tô và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về trích chia công sức đóng góp: Chị N yêu cầu anh Đ phải trích chia trong thời gian làm dâu, cụ thể:

+ Tại biên bản hòa giải ngày 21/02/2019, chị N yêu cầu anh Đ phải trích chia cho chị số tiền 300.000.000đ(Ba trăm triệu đồng), anh Đ chỉ đồng ý 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng).

+ Tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải và ngày 12/4/2019, anh Đ và chị N đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án và thỏa thuận anh Đ trích chia cho chị N 100.000.000đ(Một trăm triệu đồng).

Ngày 16/4/2019, anh Đ có đơn xin thay đổi không nhất trí với thỏa thuận nêu trên và cũng không đồng ý trích chia cho chị N một đồng nào.

Ngày 17/5/2019, chị N có đơn đề nghị khi giải quyết ly hôn được nuôi cháu Nguyễn Hải Đ và yêu cầu trích chia 250.000.000đồng. Còn tài sản chung là hai chiếc xe mô tô chị đồng ý mỗi người một chiếc để quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa chị N yêu cầu phải trích chia 300.000.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông C và bà H trình bày: Vợ chồng Đ, N con tôi sau khi kết hôn năm 1999 thì cả hai vợ chồng vào Miền Nam làm kinh tế đến năm 2005 thì về chung sống cùng gia đình, hai vợ chồng thường xuyên đi làm công nhân tại các Công ty ở Sông Công, Phổ Yên và TNG Phú Bình, cả hai vợ chồng đi làm không bao giờ về đưa tiền cho chúng tôi. Trong thời gian 20 năm làm dâu chị N không có đóng góp công sức tiền bạc gì cho gia đình. Đối với tài sản nhà và đất mang tên hộ ông C và bà H, khi xây dựng ngôi nhà 02 tầng năm 2017, vợ chồng Đ và N không có đóng góp công sức và tiền bạc gì, tiền xây nhà là do vợ

chồng tôi tiết kiệm và mượn của người thân và vay Ngân hàng. Còn chị N yêu cầu về trích chia tài sản chúng tôi không đồng ý.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng*: của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS:

- *Về việc giải quyết vụ án:*

Căn cứ các Điều 51, 55 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đ và chị N.

Về nuôi con chung: Trên cơ sở xem xét nguyện vọng của cháu Nguyễn Hải Đ (9 tuổi) và xem xét điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cần giao cháu Đ cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu tròn 18 tuổi. Tạm hoãn buộc thực hiện cấp dưỡng đối với chị N do anh Đ chưa có yêu cầu. Chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Tuy nhiên chị N yêu cầu anh Đ trích chia công sức đóng góp trong quá trình làm dâu 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Xét thấy, vụ án thuộc trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình và tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật hôn nhân gia đình. Do đó cần phải xem xét, đánh giá công sức đóng góp của chị N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển kinh tế và đời sống chung của gia đình. Buộc anh Đ phải trích chia cho chị N từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án yêu cầu đương sự chịu án phí theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho các đương sự về thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích đoàn tụ gia đình cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con trưởng thành. Nhưng anh Đ và chị N vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn và yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, về nuôi con chung, trích chia công sức đóng góp. Vì

vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Toà án: anh Nguyễn Quang Đ và chị Nguyễn Thị N đã được Ủy ban nhân dân xã L làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/11/1999. Vì nhiều nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, nay anh Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị N có địa chỉ tại: Tổ L, TT.H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận định: Về tình cảm vợ chồng giữa anh Đ và chị N xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân nhau trong thời gian dài, cả hai bên không có biện pháp khắc phục, giải quyết mâu thuẫn, không còn tình cảm, để cho tình trạng hôn nhân dẫn tới trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và yêu cầu giải quyết ly hôn. Toà án đã kiên trì hoà giải nhưng các bên chỉ thỏa thuận được việc ly hôn, còn về nuôi con chung và trích chia công sức đóng góp thì các bên đương sự không thỏa thuận được. Hội đồng xét xử thấy, anh Đ và chị N thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc thỏa thuận của các bên là tự nguyện phù hợp với pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

- Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và quyền thăm nom con:

Do anh Đ và chị N đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, quá trình giải quyết vụ án cả hai bên không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn. Do đó, Hội đồng cần xem xét về điều kiện làm việc, thu nhập, nơi sinh sống, và các yếu tố khác đảm bảo cho việc giao cho người có điều kiện tốt nhất chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ sinh sống, học tập và phát triển bình thường.

Xét về các điều kiện của anh Đ và chị N, Hội đồng xét xử thấy anh Đ và chị N đều là những người có nghề nghiệp công nhân, thu nhập, nơi ở rõ ràng. Tuy nhiên, xét về điều kiện thực tế hiện nay cháu Đ đang sinh sống cùng với anh Đ. Để việc học tập, sinh hoạt của cháu Đ được ổn định là rất cần thiết cho sự phát triển về mọi mặt và bản thân cháu Đ có nguyện vọng được ở cùng với bố sẽ được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt hơn. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu Đ cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi có thay đổi khác là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà, anh Đ không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh đối với chị cho đến khi có yêu cầu.

- Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn chị N là người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về công nợ chung: Không có.

- Về Tài sản chung: Anh Đ, chị N đều xác định mỗi người có một chiếc xe mô tô và không đề nghị xem xét giải quyết nên không xem xét.

Tuy nhiên, chị N yêu cầu anh Đ phải trích chia công sức đóng góp 300.000.000đồng, chị N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu này. Còn đối với anh Đ chỉ đồng ý trích chia cho chị N 20.000.000đồng. Xét thấy, vụ án thuộc trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình và tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật hôn nhân gia đình. Do đó, cần phải xem xét, đánh giá công sức đóng góp của chị N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển kinh tế và đời sống chung của gia đình.

Trong quá trình hòa giải ngày 21/2/2019, anh Đ đã nhất trí trích chia cho chị N 20.000.000 đồng tiền công sức đóng góp; Ngày 12/4/2019, tại biên hòa giải anh Đ đã đồng ý trích chia cho chị N 100.000.000 đồng tiền công sức đóng góp. Tại phiên tòa, anh Đ chỉ đồng ý trích chia cho chị N 20.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, anh Đ đã nhận thức được và ghi nhận những đóng góp nhất định của chị N cho đời sống chung của gia đình. Do đó, căn cứ Điều 59, 61 Luật hôn nhân

gia đình, Hội đồng xét xử cần buộc anh Đ phải trích chia cho chị N 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) là phù hợp.

[3]. Xét thấy việc phát biểu của kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn là anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật để nộp vào ngân sách Nhà nước;

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 59, 61, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang Đ:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Quang Đ và chị Nguyễn Thị N.

1.2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Quang Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 21/8/2010 cho đến khi đủ 18 tuổi.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh Đ đối với chị N cho đến khi có yêu cầu.

1.4. Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn chị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.5. Về công nợ chung: Không có.

1.6. Về tài sản chung: Anh Đ, chị N đều xác định mỗi người có một chiếc xe mô tô và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.7. Về trích chia công sức đóng góp: Buộc anh Đ phải có trách nhiệm trích chia cho chị N khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành, anh Đ không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

1.8. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Anh Nguyễn Quang Đ tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước theo quy định pháp luật. Anh Nguyễn Quang Đ đề nghị được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000656 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí 3.000.000đ (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp Ngân sách nhà nước.

1.9. Thông báo về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn, bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện, tỉnh;
- T.H.A DS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sái Đức Trung